

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty XDCTGT8-CTCP (Vĩnh Tuy, Chằm Thị, Nút giao Pháp Vân, VĐ3, PK2, TL80, PK1Ngọc Cầu, DA cao tốc Trung Lương, P1Cần Thơ, La Sơn....)	81.408.020.763	80.054.192.274
Doanh nghiệp Tư nhân Xuân Trường (Cầu Kim Chính, Trại Mễ, Gián khẩu trụ T1)	23.719.379.949	23.719.379.949
BQL DA Quảng Trị (cầu Sông Hiếu, Khe Mây, Cam Hiếu, Thành Cổ, Sông Hiếu 2)	10.515.330.000	6.744.881.000
BQLDA các Công trình giao thông Quảng Ninh (cầu Cẩm Hải, cầu Bài Thơ, cầu Bắc Luân, Cầu Sông Hốt, kè đường Trần Quốc Nghiễn, Ngầm tràn đường tỉnh 330)	13.139.425.999	34.033.996.656
BQLDA Hà Tĩnh (Cầu Thạch Sơn, QL15A)	16.322.045.000	16.322.045.386
BQLDAXD Bắc Ninh (cầu Đuống 1, cầu Đuống 2, Trắc Bút Trầm Lá, Cầu Bản, đường tỉnh 276, Phạt tích Đại Đồng Thành)	12.548.174.546	7.193.067.537
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 4 (cầu Sông Hốt, Đồng Khê, Nam Hồng)	11.623.968.788	12.561.885.238
Ban quản lý dự án Lạng Sơn (Cầu Kỳ Cùng, Cầu Bó Cùng)	9.271.210.000	13.774.332.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (nay là Công ty CP Đầu tư xây dựng & Kỹ thuật VNCN E&C) (Cầu Phước Lý, QL 1A)	15.237.773.258	11.516.812.492
Công ty TNHH Phúc Lộc (nay là Công ty CP - TCT Xây dựng và Lắp máy Việt Nam), Công ty CP Tập đoàn Phúc Lộc (Cầu Trà Bồng, Đập Dân)	17.915.465.838	24.453.407.058
Công ty cổ phần Phúc Lộc (Cầu Bản vượt mương)	5.429.320.612	6.446.016.000
Các đối tượng khác	53.801.518.463	55.591.300.476
Tổng	270.931.633.216	292.411.316.066

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 820	735.709.683	735.709.683
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng H.A.C	5.400.000.000	5.400.000.000
Công ty TNHH Phúc Lộc (Cầu Trà Bồng)	-	2.500.000.000
Công ty CP TM và xây dựng Minh Sơn	1.690.000.000	-
Công ty CP đầu tư XD hợp lực Thăng Long	3.377.092.793	-
Công ty TNHH Thành Linh	2.600.000.000	-
Công ty TNHH Đồng Tiến	17.000.000.000	-
Các đối tượng khác	11.836.784.637	13.688.081.022
Tổng	42.639.587.113	22.323.790.705

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	67.392.643.486	-	14.623.070.781	-
- Phải thu về cổ phần hóa	11.692.000	-	11.692.000	-
- Ký cược, ký quỹ	50.621.140.443	-	166.911.725	-
- Phải thu khác	1.515.583.000	-	1.421.107.722	-
- Tạm ứng	15.244.228.043	-	13.023.359.334	-
Dài hạn	2.483.341.923	-	850.744.223	-
- Ký cược, ký quỹ	2.483.341.923	-	850.744.223	-
Tổng	69.875.985.409	-	15.473.815.004	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	165.623.038.696	24.408.900.516	172.540.300.769	27.996.347.703

Trong đó:

	Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Cầu Cạn Pháp Vân kéo dài Vành đai 3 giai đoạn 2.				10.793.629.498
Cầu Hồ (Đội 1 Ông Minh)				2.485.944.560
Cầu Kim Chính				8.219.329.793
Cầu Lạch Bạng				2.475.979.000
Cầu Vượt Đường Sắt DAHN-T.Nguyên PK2 -ÔThắng-Tg8				7.927.873.574
GT số 8 - Cầu Vượt Tuyến tránh QL15A Hà Tĩnh				16.216.421.000
Giếng Cát Bắc Thắm Chằm thị				22.380.584.447
Dự án cầu Cạn Thờ (BĐH dự án P1)				4.968.005.694
Dự án đường ô tô cao tốc TP HCM-Trung Lương				5.153.038.258
Nút giao pháp vân Cầu giẽ Thanh Trì				8.168.872.049
Cầu Ngọc Cầu - GT PK1 - QL3 mới				5.516.536.694
Cầu Nhật Tân Nội Bài - Nguyên Khuê				3.438.146.291
Cầu Ninh Chữ, Cầu Cà Ná và Công hợp Ninh Thuận				3.009.364.810
Cầu Đập Hàn				1.714.229.650
Cầu Trại Mế đường cao tốc Ninh Bình				10.479.136.901
Cầu Bó Củng Lạng Sơn				3.698.091.000
Cầu Hợp Lý				4.165.111.743
Cầu Lạch Tray				2.347.782.394
Cầu Đồng Khê				2.811.845.438
Cầu Hà Lan				997.577.363
Các đối tượng khác				14.246.638.023
Tổng				141.214.138.180

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.411.078.247	-	7.642.691.017	-
Công cụ, dụng cụ	2.019.780.180	-	1.298.205.116	-
Chi phí SX KDDD	96.828.984.768	-	75.022.542.129	-
Tổng	108.259.843.195	-	83.963.438.262	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	5.979.087.765	7.976.889.560
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.979.087.765	7.976.889.560
Dài hạn	8.281.701.242	8.907.951.530
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.135.297.849	6.346.196.022
Chi phí sửa chữa văn phòng công ty	2.146.403.393	2.561.755.508
- Chi phí sửa chữa văn phòng tòa nhà N2	865.525.639	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng tòa nhà N1	1.280.877.754	2.561.755.508
Tổng	14.260.789.007	16.884.841.090

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	3.800.276.840	85.652.257.132	7.745.754.392	3.016.159.265	913.164.197	101.127.611.826
Tăng trong năm	-	2.538.807.273	1.441.563.636	5.445.673.636	-	9.426.044.545
Mua trong năm	-	2.538.807.273	1.441.563.636	5.445.673.636	-	9.426.044.545
Giảm trong năm	-	952.201.305	928.657.422	-	-	1.880.858.727
Thanh lý, nhượng bán	-	952.201.305	928.657.422	-	-	1.880.858.727
Số dư tại 31/12/2019	3.800.276.840	87.238.863.100	8.258.660.606	8.461.832.901	913.164.197	108.672.797.644
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	3.440.659.422	58.395.193.201	4.389.257.901	2.997.511.266	757.808.136	69.980.429.926
Tăng trong năm	182.583.384	4.960.197.104	699.822.930	215.154.273	41.704.545	6.099.462.236
Khấu hao trong năm	182.583.384	4.960.197.104	699.822.930	215.154.273	41.704.545	6.099.462.236
Giảm trong năm	-	789.156.861	928.657.422	-	-	1.717.814.283
Thanh lý, nhượng bán	-	789.156.861	928.657.422	-	-	1.717.814.283
Số dư tại 31/12/2019	3.623.242.806	62.566.233.444	4.160.423.409	3.212.665.539	799.512.681	74.362.077.879
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	359.617.418	27.257.063.931	3.356.496.491	18.647.999	155.356.061	31.147.181.900
Tại 31/12/2019	177.034.034	24.672.629.656	4.098.237.197	5.249.167.362	113.651.516	34.310.719.765

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay và bảo lãnh:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

14.586.189.286
51.725.442.208

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí sửa chữa văn phòng Công ty phát sinh từ những năm trước Công ty chưa thực hiện quyết toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	111.106.527.424	111.106.527.424	116.567.279.891	116.567.279.891
Công ty CP Thương mại kim khí và vật tư Hà Nội	2.998.570.213	2.998.570.213	4.530.108.596	4.530.108.596
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh VLXD FICO	5.495.342.844	5.495.342.844	8.016.729.127	8.016.729.127
Công ty TNHH Kinh doanh vật tư tổng hợp	437.342.724	437.342.724	846.563.327	846.563.327
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Cienco8	5.379.373.710	5.379.373.710	5.696.596.347	5.696.596.347
Công ty TNHH Thương mại Đức Giang	-	-	85.614.210	85.614.210
Công ty TNHH Hoàn Hào	227.157.996	227.157.996	727.157.996	727.157.996
Công ty TNHH Đầu tư dịch vụ và TM Ngọc Diệp	5.858.000.000	5.858.000.000	5.858.000.000	5.858.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Khí Hùng Kim	-	-	2.394.999.198	2.394.999.198
Công ty Cổ phần Nam Tân	1.579.368.571	1.579.368.571	3.712.938.901	3.712.938.901
Xí nghiệp Cơ khí và Xây dựng Thăng Long	83.839.500	83.839.500	233.839.500	233.839.500
Công ty TNHH xây dựng Hoàng Nguyên	5.992.302.000	5.992.302.000	-	-
Các đối tượng khác	83.055.229.866	83.055.229.866	84.464.732.689	84.464.732.689
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	111.106.527.424	111.106.527.424	116.567.279.891	116.567.279.891

5.11 Người mua ứng tiền trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng công ty XDCTGT8-CTCP (cầu Cúc Phương, Lạch Tray, Cầu Phả Lại, Long Đại, Sông Cầu, Cầu Trâm,...)	23.396.753.048	22.646.753.048
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Thành phố Hạ Long (Cầu Bãi Thờ)	-	28.900.000.000
Ban quản lý dự án tỉnh Bắc Ninh (Cầu Phật Tích Đại Đồng Thành)	-	25.406.497.983
Ban QLDA khu vực các công trình giao thông vận tải (Nam Cầu Bính)	-	32.430.202.700
BQL DA Đầu tư Cơ sở hạ tầng TP Đà Nẵng (cầu Cổ cò)	1.097.157.155	-
BQLDA Tỉnh Bắc Ninh (cầu Bồ Sơn)	12.570.000.000	-
Ban QLDA đầu tư XD thị xã Đông Triều (Cầu Triều)	35.758.109.000	-
Ban QLDA Hầm Đường bộ qua Vịnh Cửa Lục (Cầu Nút giao Bình Dân)	18.894.286.936	-
BQLDA Thị xã Quảng Yên (Cầu Chanh)	97.188.000.000	-
BQL Đường nội TP Hạ Long với Cầu Bạch Đằng (Nút giao Minh Khai)	26.000.000.000	-
Các đối tượng khác	391.980.000	391.980.000
Tổng	215.296.286.139	109.775.433.731

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Phân loại tiền chậm nộp	31/12/2019
Phải nộp	23.882.940.861	8.153.505.620	16.215.957.680	25.783.577	15.794.705.224
Thuế giá trị gia tăng	18.407.491.608	3.561.711.152	11.513.579.761	10.130.129.363	325.493.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.642.373.792	3.910.165.246	3.005.855.276	636.518.516	3.910.165.246
Thuế thu nhập cá nhân	441.929.649	382.187.188	484.063.370	68.715.431	271.338.036
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.556.494	109.903.478	109.903.478	6.556.494	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.384.589.318	185.538.556	1.098.555.795	(10.816.136.227)	11.287.708.306
Phải thu	25.783.577	-	-	(25.783.577)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	25.783.577	-	-	(25.783.577)	-

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Tân Thuận	3.764.084.361	3.764.084.361
Chi phí thi công các công trình	6.786.196.981	7.836.196.981
Tổng	10.550.281.342	11.600.281.342

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	12.442.933.181	16.972.050.941
Kinh phí công đoàn, công đoàn phí	1.763.621.312	1.285.599.107
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.679.311.869	15.686.451.834
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>727.584.750</i>	<i>-4.979.260.750</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>9.951.727.119</i>	<i>10.707.191.084</i>
Dài hạn	10.000.000	3.156.071.317
Nhận ký quỹ ký cược	10.000.000	3.156.071.317
Tổng	12.452.933.181	20.128.122.258

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và Nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	1.364.634.468	1.364.634.468	1.500.000.000	488.615.532	353.250.000	353.250.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong CN Tây Hà Nội	1.364.634.468	1.364.634.468	1.500.000.000	135.365.532	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	-	-		353.250.000	353.250.000	353.250.000
Tổng	1.364.634.468	1.364.634.468	1.500.000.000	488.615.532	353.250.000	353.250.000

Hợp đồng vay số 290/2019/HDTD/THN/01 ngày 19/9/2019 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội và bên vay là Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75 số tiền vay 870.000.000 đồng. Mục đích vay là thanh toán tiền mua 01 xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu CNHTC và 01 xe sơ mi rơ moóc nhãn hiệu XINHONGDONG với phương thức cho vay từng lần. Thời hạn cho vay: 36 tháng từ ngày 20/09/2019 đến ngày 19/9/2022. Lãi suất quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu CNHTC và 01 xe rơ moóc nhãn hiệu XINHONGDONG cụ thể tại hợp đồng thế chấp tài sản số 290/2019/HDBD/THN/01 ngày 19/9/2019. Giá trị tài sản thế chấp là 1.450.000.000 đồng.

Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 277/2019/HDTD/THN/01 ngày 09/09/2019 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội và bên vay là Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75 số tiền vay là 630.000.000 đồng, mục đích vay để vay bù đắp tiền vốn tự có đã dùng để mua xe ô tô nhãn hiệu Toyota Camry Q, phương thức cho vay từng lần. Thời hạn vay 60 tháng từ ngày 10/9/2019 đến ngày 09/09/2024. Lãi suất cho vay là 8,9%/năm đến ngày 09/9/2020. Lãi suất áp dụng cho thời gian còn lại thay đổi 3 tháng 1 lần bằng (=) lãi suất cơ sở trung hạn kỳ hạn 3 tháng dành cho khách hàng doanh nghiệp tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3,75%/năm. Tài sản đảm bảo là xe ô tô nhãn hiệu Toyota Camry Q, giá trị tài sản thế chấp là 900.000.000 đồng.

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	56.400.600.000	298.545.000	5.835.852.483	6.954.553.188	69.489.550.671
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	8.368.123.179	8.368.123.179
Trích lập các quỹ	-	-	1.615.524.000	(2.154.032.000)	(538.508.000)
Chia trả cổ tức	-	-	-	(4.512.048.000)	(4.512.048.000)
Số dư tại 31/12/2018	56.400.600.000	298.545.000	7.451.376.483	8.656.596.367	72.807.117.850
Số dư tại 01/01/2019	56.400.600.000	298.545.000	7.451.376.483	8.656.596.367	72.807.117.850
Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển	9.588.100.000	-	(9.588.100.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	15.566.434.430	15.566.434.430
Trích lập các quỹ	-	-	2.510.436.000	(3.347.248.000)	(836.812.000)
Chia trả cổ tức	-	-	-	(5.076.054.000)	(5.076.054.000)
Số dư tại 31/12/2019	65.988.700.000	298.545.000	373.712.483	15.799.728.797	82.460.686.280

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn Nhà nước (Đại diện Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP)	16.562.170.000	14.155.700.000
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP	11.151.780.000	9.531.440.000
Ông Bùi Trọng Kiên	16.655.550.000	14.235.510.000
Vốn góp của các cổ đông khác	21.619.200.000	18.477.950.000
Tổng	65.988.700.000	56.400.600.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	56.400.600.000	56.400.600.000
Vốn góp tăng trong năm	9.588.100.000	-
Vốn góp tại cuối năm	65.988.700.000	56.400.600.000
Cổ tức đã chia	5.076.054.000	4.512.048.000
Phân phối các quỹ	3.347.248.000	2.154.032.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.598.870	5.640.060
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.598.870	5.640.060
Cổ phiếu phổ thông	6.598.870	5.640.060
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.598.870	5.640.060
Cổ phiếu phổ thông	6.598.870	5.640.060
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu xây dựng	465.089.750.692	409.175.350.202
Tổng	465.089.750.692	409.175.350.202
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	516.545.017	10.863.198.183
Tổng	516.545.017	10.863.198.183
Doanh thu thuần		
Doanh thu xây dựng	464.573.205.675	398.312.152.019
Doanh thu thuần	464.573.205.675	398.312.152.019

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn xây dựng	432.214.761.742	358.186.321.529
Tổng	432.214.761.742	358.186.321.529

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	294.886.866	101.243.126
Tổng	294.886.866	101.243.126

5.20 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	84.690.680	495.753.304
Tổng	84.690.680	495.753.304

5.21 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.202.227.737	35.571.582.534
Chi phí nhân viên quản lý	9.346.730.103	7.671.131.447
Chi phí đồ dùng văn phòng	605.279.876	1.643.115.316
Chi phí khấu hao TSCĐ	397.737.657	214.670.358
Thuế phí và lệ phí	543.022.651	532.874.014
Chi phí dự phòng	(3.329.814.886)	20.108.085.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	713.249.053	434.771.890
Chi phí bằng tiền khác	6.926.023.283	4.966.934.459
Chi phí bán hàng		-
Tổng	15.202.227.737	35.571.582.534